**BẢNG SO SÁNH NỘI DUNG SỬA ĐỔI**

**Thông tư ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ tàu lai dắt tại cảng biển Việt Nam và Quyết định 3946/QĐ-BGTVT và Quyết định 3863/BGTVT**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Quyết định 3946/QĐ-BGTVT và Quyết định 3863/BGTVT** | **Dự thảo Thông tư** | **Giải trình**  **nội dung cần sửa đổi** |
|  | **Tên Quyết định:** Quyết định 3946/QĐ-BGTVT ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại cảng biển Việt Nam và Quyết định 3863/BGTVT ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam. | **Tên Thông tư:** Thông tư ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ tàu lai dắt tại cảng biển Việt Nam |  |
|  | **Căn cứ pháp lý:**  **Quyết định 3946/QĐ-BGTVT**  *Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*  *Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*  *Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*  *~~Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;~~*  *Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*  *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,*  **Quyết định 3863/QĐ-BGTVT**  *Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*  *Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*  *~~Căn cứ Nghị định số 107/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 12 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;~~*  *Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*  *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,* | **Căn cứ pháp lý:**  *Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*  *Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*  *Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*  *Căn cứ Nghị định số*[*12/2017/NĐ-CP*](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=107/2012/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1)*ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;*  *Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;*  *Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Vận tải và Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam,*  ***Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.*** | Sửa đổi phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành. |
|  | **Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG** | **Chương I: QUY ĐỊNH CHUNG** |  |
|  | **Quyết định 3946/QĐ-BGTVT**  **Điều 1.** **Ban hành kèm theo Quyết định này biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển, bao gồm**:  1. Khung giá dịch vụ hoa tiêu.  2. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải.  **Quyết định 3863/QĐ-BGTVT**  **Điều 1.** **Ban hành kèm theo Quyết định này biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển, bao gồm**:  1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container.  2. Khung giá dịch vụ lai dắt. | **Thông tư**  **Điều 1.** **Phạm vi điều chỉnh**  Thông tư này quy định biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam, bao gồm: **Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải; Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo; Giá dịch vụ bốc dỡ container; Giá dịch vụ lai dắt (sau đây gọi tắt là giá dịch vụ tại cảng biển).** | Gộp nội dung của hai Quyết định |
|  | **Quyết định 3946/QĐ-BGTVT**  **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ hoa tiêu và giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo.  2. Đối tượng tính giá dịch vụ là hành khách và tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:  a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải *~~(bao gồm cả khu chế xuất)~~;* tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;  b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải, bao gồm cả các khu chế xuất;  c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;  d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, *~~kể cả hàng hoá ra hoặc vào khu chế xuất~~* được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;  đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thuỷ nội địa vào, rời khu vực hàng hải.  3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:  a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;  b) Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;  c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;  d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải;  đ) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm, cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá theo Quyết định này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này.  **Quyết định 3863/QĐ-BGTVT**  **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Quyết định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ bốc dỡ container và giá dịch vụ lai dắt.  2. Đối tượng tính giá dịch vụ là hành khách và tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:  a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải (bao gồm cả khu chế xuất); tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;  b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải bao gồm cả các khu chế xuất;  c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;  d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, kể cả hàng hoá ra hoặc vào khu chế xuất được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải.  3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:  a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;  b) Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;  c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo;  d) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải;  đ) Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá theo Quyết định này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này. | **Thông tư**  **Điều 2. Đối tượng áp dụng**  1. Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức cá nhân nước ngoài liên quan đến việc cung ứng và sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.  2. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền, hàng hóa và hành khách hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:  a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại vùng biển Việt Nam không thuộc vùng nước cảng biển;  b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;  c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;  d) Hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;  đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thuỷ nội địa vào, rời khu vực hàng hải.  3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền, **hàng hóa và hành khách** hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:  a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;  b) Tàu thuyền vận tải hàng hoá, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;  c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;  **d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;**  đ) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.  4. Tàu thuyền của lực lượng vũ trang, hải quan, cảng vụ và tàu thuyền chuyên dùng tìm kiếm cứu nạn của Việt Nam khi thực hiện công vụ không thuộc đối tượng tính giá quy định tại Thông tư này; trường hợp hoạt động thương mại tại Việt Nam thì phải tuân thủ khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Thông tư này.  **5. Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc phạm vi đối tượng thu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải và giá dịch vụ cầu, bến, phao neo.**  **6. Giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo không gồm giá các dịch vụ gia tăng khác tại cầu, bến, phao neo.** | Gộp nội dung hai Quyết định  Bỏ ***bao gồm cả khu chế xuất,*** do phạm vi Thông tư chỉ điều chỉnh giá dịch vụ tại cảng biển  Bỏ ***bao gồm cả khu chế xuất,*** do phạm vi thông tư chỉ điều chỉnh giá dịch vụ tại cảng biển  Bổ sung ***hàng hóa, hành khách*** cho đầy đủ, vì đây cũng là đối tượng tính giá dịch vụ theo quy định Thông tư  Bổ sung nội dung cho đầy đủ vì đây cũng là đối tượng tính giá dịch vụ theo quy định tại Thông tư  Quy định cụ thể đối tượng tàu thuyền ra, vào cảng biển không hoạt động thương mại mà thực hiện việc cứu trợ nhân đạo, tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão khi ra vào cảng biển thì không phải chịu đối tượng thu giá dịch vụ cầu bến phao neo, và giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.  Giá dịch vụ cầu bến, phao neo Quy định tại Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT chưa bao gồm các tiện ích sử dụng tại cầu cảng như giá dịch vụ vệ sinh, dịch vụ đèn điện ban đêm…, trên thực tế các doanh nghiệp cảng biển đã tính thêm một số dịch vụ này, tuy nhiên một số chủ tàu đã không đồng thuận chi trả các dịch vụ phát sinh do trong khung giá không quy định. Việc bổ sung nội dung này để doanh nghiệp cảng thuận lợi trong việc đàm phán với khách hàng để tính thêm các dịch vụ tiện ích cung cấp thêm cho tàu trên cơ sở chi phí phát sinh thực tế. |
|  | **Quyết định 3946/QĐ-BGTVT**  **Điều 4. Giải thích từ ngữ**  Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Tàu thuyền: *~~bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.~~*  2. Tàu thuyền chuyên dùng: bao gồm tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò~~, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền phục vụ thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, tàu nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.~~  3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship): là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.  4. Sà lan Lash: là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thuỷ, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.  5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT): là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.  ~~6. Khu vực hàng hải: là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.~~  7. Hàng hoá: là hàng hoá được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.  8. Hàng hoá xuất khẩu: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.  9. Hàng hoá nhập khẩu: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.  10. Hàng hoá quá cảnh: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam, đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.  11. Hàng hoá trung chuyển: là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.  12. Lượt dẫn tàu: được tính là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.  13. Chuyến: tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt được tính là 01 chuyến.  14. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo: là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.  15. Khung giá dịch vụ: là dải giá trị từ mức giá dịch vụ tối thiểu đến mức giá dịch vụ tối đa.  16. Mức giá tối thiểu: là mức giá dịch vụ thấp nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.  17. Mức giá tối đa: là mức giá dịch vụ cao nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.  **Quyết định 3863/QĐ-BGTVT**  **Điều 4. Giải thích từ ngữ**  Trong Quyết định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:  1. Tàu thuyền: *~~bao gồm tàu biển, tàu quân sự, tàu công vụ, tàu cá, phương tiện thủy nội địa, thủy phi cơ và các phương tiện thủy khác.~~*  2. Tàu thuyền chuyên dùng: bao gồm tàu thuyền dùng để phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí (tàu thuyền hoạt động dịch vụ dầu khí), tàu thuyền phục vụ thi công xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học, tàu công vụ.  *3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship): là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash phục vụ việc vận chuyển hàng hoá có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.*  4. Sà lan Lash: là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thuỷ, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.  5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT): là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận dung tích do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.  6. Khu vực hàng hải: là giới hạn vùng nước thuộc khu vực trách nhiệm của một cảng vụ hàng hải. Một cảng biển có một hoặc nhiều khu vực hàng hải.  7. Hàng hoá: là hàng hoá được vận chuyển trên tàu thuyền bao gồm cả container có hàng và container rỗng.  8. Hàng hoá xuất khẩu: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.  9. Hàng hoá nhập khẩu: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.  10. Hàng hoá quá cảnh: là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.  11. Hàng hoá trung chuyển: là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.  12. Khung giá dịch vụ: là dải giá trị từ mức giá dịch vụ tối thiểu đến mức giá dịch vụ tối đa.  13. Mức giá tối thiểu: là mức giá dịch vụ thấp nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.  14. Mức giá tối đa: là mức giá dịch vụ cao nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng. | **Thông tư**  **Điều 3. Giải thích từ ngữ**  1. Tàu thuyền **là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiên khác có động cơ hoặc không có động cơ.**  2. Tàu thuyền chuyên dùng, bao gồm:  **a) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ dầu khí.**  **b) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ thi công là tàu thuyền phục vụ hoạt động xây dựng công trình hàng hải, tàu thuyền phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, tàu huấn luyện, nghiên cứu khoa học và tàu công vụ.**  3. Tàu Lash (Lighter Aboard Ship) là tàu chuyên dụng để chở các sà lan Lash **phục vụ việc vận chuyển hàng hoá** có khả năng hoạt động trên sông, trên biển.  4. Sà lan Lash là sà lan chuyên dụng để chở hàng khô, hàng rời, có khả năng hoạt động sâu trong nội thuỷ, nơi điều kiện kỹ thuật của luồng bị hạn chế.  5. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định*.*  6. Hàng hoá là hàng hóa được vận chuyển trên tàu thuyền, bao gồm cả container có hàng và container rỗng.  7. Hàng hoá xuất khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.  8. Hàng hoá nhập khẩu là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.  9. Hàng hoá quá cảnh là hàng hoá có nơi gửi hàng (gốc)và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.  10. Hàng hoá trung chuyển là hàng hoá được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam*.*  11. Lượt dẫn tàu hoa tiêu là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.  12. Chuyến là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lượt và rời khu vực hàng hải 01 lượt.  13. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo là tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được Bộ Giao thông vận tải công bố.  14. Khung giá dịch vụ là dải giá trị từ mức giá dịch vụ tối thiểu đến mức giá dịch vụ tối đa.  15. Mức giá tối thiểu là mức giá dịch vụ thấp nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng.  16. Mức giá tối đa là mức giá dịch vụ cao nhất mà doanh nghiệp cung cấp dịch vụ được thu từ khách hàng. | Sửa đổi phù hợp với quy định của Bộ Luật Hàng hải năm 2015  Tách nội dung thành hai điểm  Bổ sung nội dung **phục vụ vận chuyển hàng hóa** để làm rõ đối tượng tính giá dịch vụ  Bỏ giải thích nội dung khu vực hàng hải: Do nội dung này đã được quy định cụ thể tại Nghị định 58/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Bộ Luật Hàng hải Việt Nam và luồng hàng hải |
|  | **Quyết định 3946/QĐ-BGTVT**  **Điều 3.** **Nguyên tắc xác định khung giá và mức giá dịch vụ cảng biển**  1. Khung giá dịch vụ ban hành kèm theo ~~Quyết định~~ này được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Căn cứ quy định của pháp luật về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quyết định mức giá cụ thể trong khung giá được ban hành theo ~~Quyết định~~ này.  *3. Các mức giá của khung giá quy định tại Quyết định này ~~đã~~ bao gồm thuế giá trị gia tăng 10%. ~~Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 10% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng công với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.~~*  **Quyết định 3863/QĐ-BGTVT**  **Điều 3. Nguyên tắc xác định khung giá và mức giá dịch vụ cảng biển**  1. Khung giá dịch vụ ban hành kèm theo ~~Quyết định~~ này được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quyết định mức giá cụ thể thuộc khung giá được ban hành theo ~~Quyết định~~ này.  3. Các mức giá của khung giá quy định tại Quyết định này ~~đã~~ bao gồm thuế giá trị gia tăng. | **Thông tư**  **Điều 4. Nguyên tắc xác định khung giá và mức giá dịch vụ cảng biển**  1. **Biểu** khung giá dịch vụ **tại cảng biển** ban hành kèm theo **Thông tư** này được xác định bằng phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ theo quy định của pháp luật về giá và các quy định khác của pháp luật có liên quan.  2. Căn cứ quy định pháp luật hiện hành về quản lý giá dịch vụ tại cảng biển, chất lượng dịch vụ và tình hình thị trường, doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển quy định mức giá cụ thể thuộc khung giá được ban hành theo **Thông tư** này.  3. Các mức giá của khung giá quy định tại Thông tư này **chưa** bao gồm thuế giá trị gia tăng.  4. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển sau khi thu tiền dich vụ phải (sử dụng) xuất hóa đơn theo quy định của pháp luật. | Theo quy định của luật thuế giá trị gia tăng, với cùng một loại hình dịch vụ nhưng mức thuế giá trị gia tăng áp dụng với các đối tượng là khác nhau. Cụ thể, đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 10% là tàu thuyền, hàng hóa và hành khách hoạt động hàng hải nội địa, đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng 0% là tàu thuyền, hàng hóa và hành khách hoạt động hàng hải quốc tế thuộc doanh nghiệp nước ngoài. Do vậy, nếu trong khung giá đã bao gồm thuế giá trị gia tăng sẽ khó khăn cho doanh nghiệp khi áp dụng cho các đối tượng khác nhau. |
|  | **Quyết định 3946/QĐ-BGTVT**  **Điều 6. Đồng tiền thu giá dịch vụ**  1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc đô la Mỹ đối với dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.  2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với dịch vụ hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.  *3. Trường hợp chuyển đổi từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch mua chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.*  **Quyết định 3863/QĐ-BGTVT**  **Điều 7. Đồng tiền thu giá dịch vụ**  1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc đô la Mỹ đối với dịch vụ bốc dỡ container xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, tạm nhập, tái xuất và dịch vụ lai dắt của tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.  2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với dịch vụ bốc dỡ container nội địa và dịch vụ lai dắt của tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.  *3. Trường hợp chuyển đổi từ đô la Mỹ sang đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá giao dịch ~~bán~~ chuyển khoản do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm thanh toán.* | **Thông tư**  **Điều 5. Đồng tiền thu giá dịch vụ**  1. Đồng tiền thu giá dịch vụ **tại cảng biển là** Đồng Việt Nam hoặc Đồng đô la Mỹ đối với dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, **dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt cung cấp cho** tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.  2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là Đồng Việt Nam đối với dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng, cầu, bến, phao neo, **dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt** cho tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.  3**. Trường hợp chuyển đổi từ đồng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì quy đổi theo tỷ giá Đô la Mỹ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam hoặc tổ chức tín dụng *khác nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán công bố* tại thời điểm thanh toán. Trường hợp thanh toàn vào ngày nghỉ, ngày lễ hoặc trước thời điểm ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng công bố lần đầu tiên trong ngày thì áp dụng tỷ giá công bố lần cuối trong ngày làm việc gần nhất trước đó.** | Gộp nội dung hai Quyết định  Việc quy định quy đổi theo tỷ giá tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương gây khó khăn cho doanh nghiệp thực hiện thanh toán tại các ngân hàng khác Ngân hàng TMCP Ngoại Thương.  Để thuận lợi và linh hoạt trong quá trình thực hiện, đồng thời thống nhất với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính về chế độ kế toán, doanh nghiệp và Thông tư số 261/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải, đề xuất sửa đổi cho phù họp và thuận lợi cho doanh nghiệp thực hiện. |
|  | **Quyết định 3863/QĐ-BGTVT**  **Điều 5. Đơn vị tính giá dịch vụ và cách làm tròn**  1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:  a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng:dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly;  *b) ~~Đối với tàu thuyền chở khách, tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định;~~*  c) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:  - Tàu biển và phương tiện thuỷ nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;  - Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;  - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thuỷ phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (hp, cv) tính bằng 0,5 GT; 01 kW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;  - Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;  - Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.  Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.  2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo hp, cv hoặc kW; phần lẻ dưới 01 hp, 01 cv hoặc 01 kW được tính tròn 01 hp, 01 cv và 01 kW.  3. Đơn vị thời gian:  a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;  b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.  *4. Đơn vị khối lượng tính giá dịch vụ bốc dỡ container bao gồm:*  *a) Container ~~dưới~~20 feet ~~và container 20 feet;~~*  *b) Container ~~dưới~~ 40 feet ~~và container 40 feet;~~*  *c) Containertrên 40 feet.*  **Quyết định 3946/QĐ-BGTVT**  **Điều 5. Đơn vị tính giá dịch vụ và cách làm tròn**  1. Tổng dung tích (GT): là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:  a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly;  b) Đối với tàu thuyền chở khách, tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định;  c) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:  - Tàu biển và phương tiện thuỷ nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;  - Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;  - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thuỷ phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (hp, cv) tính bằng 0,5 GT; 01 kW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;  - Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;  - Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;  Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.  2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo hp, cv hoặc kW; phần lẻ dưới 01 hp, 01 cv hoặc 01 kW được tính tròn 01 hp, 01 cv và 01 kW.  3. Đơn vị thời gian:  a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;  b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.  4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì): là tấn hoặc mét khối (m3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m3 trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m3. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính phí là 01 tấn hoặc 01 m3. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m3 trở lên thì cứ 02 m3 tính bằng 01 tấn.  5. Đơn vị khoảng cách tính giá: là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.  6. Đơn vị tính giá cầu bến đối với tàu thuyền là mét (m) cầu bến, phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m. | **Thông tư**  **Điều 6. Đơn vị tính và cách làm tròn**  1. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hàng hải, trong đó:  a) Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly.  **b) Đối với tàu thuyền chở khách:**  **Dung tính toàn phần tính bằng 100% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định đối với việc tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo;**  **Dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định đối với việc tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.**  c) Đối với tàu thuyền không ghi GT, được quy đổi như sau:  - Tàu biển và phương tiện thuỷ nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;  - Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;  - Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thuỷ phi cơ) và cẩu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cẩu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;  - Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 4 GT;  - Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn bao gồm sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy;  Đối với việc quy đổi theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều này: chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất.  2. Đơn vị tính công suất máy: Công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW được tính tròn 01 HP, 01 CV và 01 KW.  3. Đơn vị thời gian:  a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;  b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.  4. Đơn vị khối lượng hàng hoá (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m3); Phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m3 không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m3 trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m3. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m3. Với loại hàng hoá mỗi tấn chiếm từ 02 m3 trở lên thì cứ 02 m3 tính bằng 01 tấn.  5. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.  6. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu bến đối với tàu thuyền là mét (m) cầu bến; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.  7. Đơn vị khối lượng tính giá dịch vụ bốc dỡ container, gồm:  **a) Container 20 feet;**  **b) Container 40 feet;**  **c) Container trên 40 feet.** | Gộp nội dung 2 Quyết định  Do chi phí phục vụ cho tàu khách đến cảng rất lớn, việc tính giá dịch vụ cầu, bến, phao neo bằng 50% GT không đủ bù đắp các chi phí bỏ ra khi tàu đến cảng  Các thiết bị xếp dỡ tại cảng thiết kế cho loại container chuẩn quốc tế là 20 feet, 40 feet và 45 feet, nếu container khác chuẩn này sẽ không thể dùng được thiết bị thông thường và phải có thiết bị hỗ trợ khác để bốc dỡ nên không thể áp dụng chung đơn giá. Trường hợp container khác chuẩn sẽ được tính trên cơ sở giá thành thực tế khi phải bổ sung thiết bị hỗ trợ bốc dỡ khác. |
|  | **Quyết định 3863/QĐ-BGTVT**  **Điều 6. Phân chia khu vực cảng biển**  Khu vực cảng biển Việt Nam được chia thành 03 khu vực:  1. Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc, bao gồm các cảng biển khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.  2. Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ, bao gồm các cảng biển khu vực Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, ~~Nha Trang~~, Bình Thuận.  3. Khu vực III: các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam, bao gồm các cảng biển khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau. | **Thông tư**  **Điều 7. Phân chia khu vực cảng biển**  Khu vực cảng biển Việt Nam **đối với dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt** được chia thành 03 khu vực như sau:  1. Khu vực I: các cảng biển từ vĩ tuyến 20 độ trở lên phía Bắc bao gồm các cảng biển khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định.  2. Khu vực II: các cảng biển từ vĩ tuyến 11,5 độ đến dưới vĩ tuyến 20 độ bao gồm các cảng biển khu vực Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Quy Nhơn, **Khánh Hòa,** Bình Thuận.  3. Khu vực III: các cảng biển từ dưới vĩ tuyến 11,5 độ trở vào phía Nam bao gồm các cảng biển khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, Vũng Tàu, Cần Thơ, Mỹ Tho, Đồng Nai, An Giang, Kiên Giang, Đồng Tháp, Cà Mau. | Phân chia khu vực chỉ áp dụng với khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt  Đổi Nha Trang thành Khánh Hòa phù hợp với địa danh là các tỉnh |
|  | **Chương II**  **BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI, DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO, DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER VÀ DỊCH VỤ LAI DẮT TẠI CẢNG BIỂN** | **Chương II**  **BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI, DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO, DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER VÀ DỊCH VỤ LAI DẮT TẠI CẢNG BIỂN** |  |
|  | **MỤC 1. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI** | **MỤC 1. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI** |  |
|  | **Quyết định 3946/QĐ-BGTVT**  **Điều 8. Cơ sở xác định ~~số tiền~~ dịch vụ hoa tiêu hàng hải**  1. ~~Số tiền~~ dịch vụ hoa tiêu hàng hải được thu theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá hoa tiêu, cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.  2. Trường hợp số tiền dịch vụ hoa tiêu tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu tối thiểu của khung giá dịch vụ quy định tại Điều 9, Điều 10 của Quyết định này.  ~~3. Tổ chức hoa tiêu hàng hải khi thu tiền dịch vụ hoa tiêu phải xuất hóa đơn dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.~~ | **Thông tư**  **Điều 8. Cơ sở xác định giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải**  **1. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được tính theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của mức giá dịch vụ tương ứng quy định tại Điều 9, Điều 10 Thông tư này với cự ly dẫn tàu và tổng dung tích của tàu thuyền.**  2. Trường hợp giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu tối thiểu một lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu tối thiểu một lượt dẫn tàu quy định tại Điều 9, Điều 10 của Thông tư này. | Đối tên cho phù hợp với nội dung Thông tư |
|  | **Quyết định 3946/QĐ-BGTVT**  **Điều 9. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa** | **Thông tư**  **Điều 9. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa** |  |
|  | **1. Khung giá dịch vụ** | **1. Khung giá dịch vụ** |  |
|  | | **TT** | **Loại dịch vụ** | **Giá dịch vụ tương ứng** | | | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (đồng)** | **Khung giá** | | | **Giá tối thiểu** | **Giá tối đa** | |  |  | | 1 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại cảng dầu khí ngoài khơi | ~~2.200.000/1 lượt di chuyển~~ | ~~34,65~~  ~~đồng/GT/HL~~ | ~~38,50~~  ~~đồng/GT/HL~~ | | 2 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang) | ~~550.000/1 lượt di chuyển~~ | ~~39,60~~  ~~đồng/GT/HL~~ | ~~44,00~~  ~~đồng/GT/HL~~ | | 3 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cửa Lò, Bến Thuỷ (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá), Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi; | ~~550.000/1 lượt di chuyển~~ | ~~59,40~~  ~~đồng/GT/HL~~ | ~~66,00~~  ~~đồng/GT/HL~~ | | 4 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu từ Định An qua luồng Sông Hậu | ~~1.650.000/1 lượt di chuyển~~ | ~~29,70~~  ~~đồng/GT/HL~~ | ~~33,00~~  ~~đồng/GT/HL~~ | | 5 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực dàn khoan dầu khí |  | ~~148,50~~  ~~đồng/GT~~ | ~~165,00~~  ~~đồng/GT~~ | | 6 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý | ~~330.000/1 lượt di chuyển~~ | ~~59,40~~  ~~đồng/GT~~ | ~~66,00~~  ~~đồng/GT~~ | | 7 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên | ~~330.000/1 lượt di chuyển~~ | ~~24,75~~  ~~đồng/GT/HL~~ | ~~27,50~~  ~~đồng/GT/HL~~ | | 8 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), tuyến dẫn tàu Vân Phong, Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh ) | ~~550.000/1 lượt di chuyển~~ | ~~24,75~~  ~~đồng/GT/HL~~ | ~~27,50~~  ~~đồng/GT/HL~~ | | 9 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại | ~~550.000/1 lượt di chuyển~~ | ~~24,75~~  ~~đồng/GT/HL~~ | ~~27,50~~  ~~đồng/GT/HL~~ | | | **TT** | **Loại dịch vụ** | **Giá dịch vụ tương ứng** | | | | --- | --- | --- | --- | --- | | **Đơn vị tính** | **Khung giá** | | | **Giá tối thiểu** | **Giá tối đa** | |  | **Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 2.000.000 đồng/lượt dẫn tàu;** | Đồng/GT/HL | **31,50** | **35,00** | |  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Thị Vải (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu); Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 500.000 đồng/ lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | **36,00** | **40,00** | |  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Cửa Lò, Bến Thuỷ (tỉnh Nghệ An); Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hoá), Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 500.000 đồng/ lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | **54,00** | **60,00** | |  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Định An, tuyến dẫn tàu qua luồng Sông Hậu; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 1.500.000 đồng/lượt dẫn tàu. | Đồng/GT/HL | **27,00** | **30,00** | |  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực dàn khoan dầu khí; | Đồng/GT | **135,00** | **150,00** | |  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT | **54,00** | **60,00** | |  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | **22,50** | **25,00** | |  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), tuyến dẫn tàu Vân Phong, Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh); mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 500.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | **22,50** | **25,00** | |  | Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền còn lại; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 500.000 đồng/lượt dẫn tàu; | Đồng/GT/HL | **22,50** | **25,00** | | M**ức giá dịch vụ hoa tiêu giữ nguyên như Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT**, Thông tư chỉ chỉnh sửa một số nội dung nhỏ cho phù hợp, cụ thể:  - Giá dịch vụ trong Thông tư không bao gồm thuế Giá trị gia tăng, do vậy mức khung giá trong thông tư giảm 10% so với khung giá trong Quyết định.  - Thay đổi kết cấu bảng, đưa cột đơn vị tính cho thống nhất, chuyển giá tối thiểu cho một lần dẫn vào nội dung loại hình dịch vụ.  - Đổi tên một số loại hình dịch vụ cho phù hợp với định nghĩa. |
|  | **QĐ 3946/QĐ-BGTVT**  **2. Các quy định cụ thể** | **Thông tư**  **2. Các quy định cụ thể** |  |
|  | a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ.  Trường hợp huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau:  - Hoa tiêu: ~~22.000~~ đồng/1 người/01 giờ;  - Hoa tiêu và phương tiện: ~~220.000~~ đồng/1 người và phương tiện/01 giờ.  - Cách tính thời gian chờ đợi như sau:  + Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 01 giờ;  + Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;  + Hoa tiêu đã làm xong việc dẫn đường, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.  Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền thu giá hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;  b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;  c) Tàu thuyền không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này;  d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu;  b) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không vượt quá ~~330.000~~ đồng/1 tàu/1 lần;  c) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ mà đại diện chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải, hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa có mặt khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là ~~275.000~~ đồng/giờ tính trên số giờ mà tàu thuyền phải chờ đợi thực tế;  đ) Trường hợp hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho 01 tàu/1 lượt dẫn tàu quy định tại khoản 1 Điều này;  e) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; Tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu. | a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải tối thiểu là 06 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hàng hải hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ.  Trường hợp huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu hàng hải mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải đã dự kiến dưới 03 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi theo mức như sau:  - Hoa tiêu hàng hải: **20.000** đồng/1 người/01 giờ;  - Hoa tiêu hàng hải và phương tiện: **200.000** đồng/1 người và phương tiện/01 giờ.  - Cách tính thời gian chờ đợi như sau:  + Hoa tiêu hàng hải chưa xuất phát: tính 01 giờ;  + Hoa tiêu hàng hải đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu hàng hải trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;  + Hoa tiêu hàng hải đã làm xong việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu hàng hải lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo thời gian giữ lại.  Hoa tiêu hàng hải chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải coi như đã hủy bỏ hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu hàng hải khi hoa tiêu hàng hải đã lên tàu thì tàu phải trả 80% số tiền thu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu hàng hải trước đó và mức giá trong khung giá quy định tại Điều này;  b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại Điều này;  c) Tàu thuyền không vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại Điều này;  d) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó nhưng không thấp hơn số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu;  đ) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) chủ tàu phải trả chi phí phương tiện phát sinh cho việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không vượt quá **300.000** đồng/1 tàu/1 lần;  e) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu hàng hải theo đúng giờ mà đại diện chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải, hoa tiêu hàng hải chấp thuận mà hoa tiêu hàng hải chưa có mặt khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu hàng hải phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu là **250.000** đồng/giờ tính trên số giờ mà tàu thuyền phải chờ đợi thực tế;  g) Trường hợp hoa tiêu hàng hải đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải thì thu bằng số tiền thu thấp nhất cho 01 tàu/1 lượt dẫn tàu quy định tại khoản 1 Điều này; | Nội dung cơ bản giữ nguyên như Quyết định, điều chỉnh số tiền giảm 10% do tách thuế GTGT |
|  | **Quyết định QĐ 3946/QĐ-BGTVT**  **Điều 10. Khung giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế** | **Thông tư**  **Điều 10. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế** |  |
|  | 1. Khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với một số tuyến dẫn tàu cụ thể và một số loại tàu thuyền cụ thể được quy định như sau: | 1. Khung giá hoa tiêu đối với một số tuyến dẫn tàu cụ thể và một số loại tàu thuyền cụ thể được quy định như sau: |  |
|  | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Loại dịch vụ** | **Giá dịch vụ tương ứng** | | | | **Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu (USD)** | **Khung giá** | | | **Giá tối thiểu** | **Giá tối đa** | | 1 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Tuyến dẫn tàu Vân Phong (tỉnh Khánh Hoà), Tuyến dẫn tàu Cửa Lò (tỉnh Nghệ An), Tuyến dẫn tàu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Tuyến dẫn tàu Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Tuyến dẫn tàu Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Tuyến dẫn tàu Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Tuyến dẫn tàu Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Tuyến dẫn tàu Năm Căn (tỉnh Cà Mau), tuyến dẫn tàu Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh). | ~~330/lượt dẫn tàu~~ | ~~0,00446 USD/GT/HL~~ | ~~0,00495 USD/GT/HL~~ | | 2 | Dịch vụ hoa tiêu tại tuyến dẫn tàu Định An qua luồng Sông Hậu | ~~330/ lượt dẫn tàu~~ | ~~0,00317 USD/GT/HL~~ | ~~0,00352 USD/GT/HL~~ | | 3 | Dịch vụ hoa tiêu tại tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc - Kiên Giang | ~~330/ lượt dẫn tàu~~ | ~~0,0069 USD/GT/HL~~ | ~~0,0077 USD/GT/HL~~ | | 4 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí |  | ~~0,030 USD/GT~~ | ~~0,033 USD/GT~~ | | 5 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá) |  | ~~40/1 lượt dẫn tàu~~ | ~~44/1 lượt dẫn tàu~~ | | 6 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý | ~~110/ lần di chuyển~~ | ~~0,0149 USD/GT~~ | ~~0,0165 USD/GT~~ | | 7 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000 GT trở lên thì áp dụng mức giá lũy tiến như sau: | | | | | - Đến 10 hải lý | ~~330/ lượt dẫn tàu~~ | 0~~,00168~~ ~~USD/GT/HL~~ | 0~~,00187~~ ~~USD/GT/HL~~ | | - Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý | ~~330/~~ ~~lượt dẫn tàu~~ | ~~0,00109~~ ~~USD/GT/HL~~ | ~~0,00121~~ ~~USD/GT/HL~~ | | - Từ trên 30 hải lý | ~~330~~ lượt ~~dẫn tàu~~ | ~~0,00074~~ ~~USD/GT/HL~~ | ~~0,00083~~ ~~USD/GT/HL~~ | | |  |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Loại dịch vụ** | **Giá dịch vụ tương ứng** | | | | | **Đơn vị tính** | | **Khung giá** | | | **Giá tối thiểu** | **Giá tối đa** | | 1 | Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu từ vùng đón trả hoa tiêu đến bến cảng: Bình Trị, Hòn Chông (tỉnh Kiên Giang); Tuyến dẫn tàu Vân Phong (tỉnh Khánh Hoà), Tuyến dẫn tàu Cửa Lò (tỉnh Nghệ An), Tuyến dẫn tàu Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); Tuyến dẫn tàu Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Tuyến dẫn tàu Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); Tuyến dẫn tàu Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); Tuyến dẫn tàu Hòn La (tỉnh Quảng Bình); Tuyến dẫn tàu Năm Căn (tỉnh Cà Mau), tuyến dẫn tàu Vạn Gia (tỉnh Quảng Ninh); tuyến Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh); mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300USD/GT/HL; | USD/GT/HL | | **0,0041** | **0,0045** | | 2 | *Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu từ cửa Định An, tuyến dẫn tàu cho tàu có trọng tải lớn qua luồng Sông Hậu;* mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300USD/GT/HL; | USD/GT/HL | | **0,0029** | **0,0032** | | 3 | Dịch vụ hoa tiêu tại tuyến dẫn tàu khu vực Phú Quốc - Kiên Giang; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300USD/GT/HL; | USD/GT/HL | | **0,0063** | **0,007** | | 4 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời, di chuyển trong khu vực cảng dầu khí ngoài khơi hoặc di chuyển giữa các cảng dầu khí; | USD/GT | | **0,027** | **0,03** | | 5 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá); | USD/1 lượt dẫn tàu | | **36,36** | **40** | | 6 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý; mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 100USD/tàu/lượt; | USD/GT | | **0,0135** | **0,015** | | 7 | Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền chở container xuất, nhập khẩu, trung chuyển vào, rời các bến cảng trên sông Cái Mép - Thị Vải có dung tích từ 50.000GT trở lên thì áp dụng mức giá lũy tiến như sau: | | | | | | Đến 10 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300USD/GT/HL; | USD/GT/HL | **0,0015** | | **0,0017** | | Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | **0,0099** | | **0,0011** | | Từ trên 30 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | **0,00067** | | **0,00075** | | **Mức giá dịch vụ hoa tiêu giữ nguyên như Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT**, Thông tư chỉ chỉnh sửa một số nội dung nhỏ cho phù hợp, cụ thể:  - Giá dịch vụ trong Thông tư không bao gồm Thuế Giá trị gia tăng, do vậy mức khung giá trong thông tư giảm 10% so với khung giá trong Quyết định  - Thay đổi kết cấu bảng, đưa cột đơn vị tính cho thống nhất, chuyển giá tối thiểu cho một lần dẫn vào nội dung loại hình dịch vụ.  - Đổi tên một số loại hình dịch vụ cho phù hợp với định nghĩa và phù hợp với Quyết định giao tuyến của Cục HHVN. |
|  | 2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại các tuyến Vũng Rô (tỉnh Phú Yên), các khu chuyển tải cát (tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên), Duyên Hải (tỉnh Trà Vinh), Ba Ngòi (tỉnh Khánh Hòa), các trường hợp khác giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải được tính lũy tiến và nằm trong khung giá như sau: | 2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và sử dụng dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến Vũng Rô - tỉnh Phú Yên, các khu chuyển tải cát (tỉnh Bình Định, tỉnh Phú Yên, Duyên Hải - tỉnh Trà Vinh, Ba Ngòi - tỉnh Khánh Hòa), các trường hợp khác giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến và nằm trong khung giá như sau: |  |
|  | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Cự ly dẫn tàu** | **Giá dịch vụ tương ứng** | | | | **Giá thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (USD)** | **Khung giá** | | | **Giá tối thiểu** | **Giá tối đa** | | **(USD/GT/HL)** | **(USD/GT/HL)** | | 1 | Đến 10 hải lý | 330 | ~~0,003366~~ | ~~0,00374~~ | | 2 | Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý | 330 | ~~0,002178~~ | ~~0,00242~~ | | 3 | Từ trên 30 hải lý | 330 | ~~0,001485~~ | ~~0,00165~~ | | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | **TT** | **Cự ly dẫn tàu** | **Giá dịch vụ tương ứng** | | | | **Đơn vị tính** | **Khung giá** | | | **Giá tối thiểu** | **Giá tối đa** | | 1 | Đến 10 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | **0,00306** | **0,0034** | | 2 | Từ trên 10 hải lý đến 30 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | **0,00198** | **0,0022** | | 3 | Từ trên 30 hải lý và mức giá tối thiểu cho một lần dẫn tàu 300 USD/GT/HL; | USD/GT/HL | **0,00135** | **0,0015** | | Giữ nguyên, điều chỉnh số tiền giảm 10% do tách thuế GTGT |
|  | **3 . Các quy định cụ thể:** | **3. Các quy định cụ thể:** |  |
|  | **Quyết định QĐ 3946/QĐ-BGTVT**  a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.  Trường hợp huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi với mức thu ~~11~~ USD/1 người/1 giờ, ~~22~~ USD~~/~~1 người và phương tiện/1 giờ, cách tính thời gian chờ đợi như sau:  - Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: tính là 01 giờ;  - Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;  - Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.  Hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền giá hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức thu trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;  b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;  c) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá hoa tiêu bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;  d) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại các điểm a, b và c khoản này) áp dụng giá hoa tiêu bằng 110% mức giá trong khung giá quy định khoản 1, khoản 2 Điều này;  đ) Hoa tiêu đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của cảng vụ hàng hải) thì số tiền thu giá hoa tiêu bằng ~~330~~ USD;  e) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người vận chuyển phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Mức thu chi phí phương tiện không quá ~~33~~ USD/tàu/lần;  g) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đại diện chủ tàu thuyền đã yêu cầu, đã được cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu phải trả tiền cho tàu thuyền, tiền chờ đợi là ~~110~~ USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;  h) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng giá hoa tiêu bằng 80% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn ~~330~~ USD;  i) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn ~~330~~ USD;  k) Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời khu vực hàng hải áp dụng giá hoa tiêu bằng 40% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, nhưng số tiền thu giá hoa tiêu cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn ~~330~~ USD;  l) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng mức thu giá hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa;  m) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hoà áp dụng giá hoa tiêu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;  n) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng giá hoa tiêu bằng 70% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;  o) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không thuộc phạm vi đối tượng thu giá hoa tiêu. | **Thông tư**  a) Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người vận chuyển phải báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hàng hải hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu hàng hải phải báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.  Trường hợp huỷ bỏ yêu cầu hoa tiêu hàng hải mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu hàng hải biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu hàng hải đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi với mức thu **10** USD/1 người/1 giờ, **20** USD/1 người và phương tiện/1 giờ, cách tính thời gian chờ đợi như sau:  - Hoa tiêu hàng hải chưa rời vị trí xuất phát: tính là 01 giờ;  - Hoa tiêu hàng hải đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu hàng hải trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ;  - Hoa tiêu hàng hải đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.  Hoa tiêu hàng hải chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải coi như đã hủy bỏ và tàu phải trả 80% số tiền giá hoa tiêu hàng hải theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu hàng hải trước đó và mức thu quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;  b) Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 110% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;  c) Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 150% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, theo cự ly dẫn tàu thực tế;  d) Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu hàng hải đột xuất (ngoài quy định tại các điểm a, b và c khoản này) áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 110% mức giá trong khung giá quy định khoản 1, khoản 2 Điều này;  đ) Hoa tiêu hàng hải đã đến vị trí nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng (có xác nhận của Cảng vụ hàng hải) thì số tiền thu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng **300** USD;  e) Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người vận chuyển phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu hàng hải. Mức thu chi phí phương tiện không quá **30** USD/tàu/lần;  g) Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu hàng hải theo đúng giờ đại diện chủ tàu thuyền đã yêu cầu, đã được Cảng vụ hàng hải và tổ chức hoa tiêu hàng hải chấp thuận mà hoa tiêu hàng hải chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì hoa tiêu hàng hải phải trả tiền cho tàu thuyền, tiền chờ đợi là **100** USD/giờ, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi;  h) Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải nhiều hơn 3 chuyến/1 tàu/1 tháng thì từ chuyến thứ 4 trở đi của tàu này trong tháng áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 80% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn **300** USD;  i) Tổ chức, cá nhân có tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải như sau:  - Tàu thuyền chở khách vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải, **từ chuyến thứ tư trở đi** giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải thu bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân trong tháng đó. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn **300** USD;  - Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 1.500 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải thu bằng 40% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này đối với các tàu thuyền chở khách của tổ chức, cá nhân. Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải cho một lượt dẫn tàu không thấp hơn **300** USD;  k) Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng mức thu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa;  l) Tàu thuyền chuyển tải dầu tại vịnh Vân Phong - Khánh Hoà áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, **quy định này được áp dụng đến hết ngày 31/12/2020;**  m) Tàu thuyền vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách áp dụng giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 70% mức giá trong khung giá quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này;  n) Tàu thuyền vào, rời cảng để bàn giao người cứu được trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì không thuộc phạm vi đối tượng thu giá dịch vụ hoa tiêu. | Giữ nguyên, điều chỉnh số tiền giảm 10% do tách thuế GTGT  Trong Quyết định 3946/QĐ-BGTVT không quy định cụ thể từ chuyến thứ mấy áp dụng mức giá 50% nên doanh nghiệp rất lúng túng khi thực hiện.  Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 quy định nội dung này, do vậy trên cơ sở kiến nghị của doanh nghiệp, đồng thời trên cơ sở kế thừa nội dung tại Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT, kiến nghị bổ sung thêm quy định thời gian đến ngày 31/12/2020. |
|  | **MỤC 2. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO** | **MỤC 2. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ SỬ DỤNG CẦU, BẾN, PHAO NEO** |  |
|  | **Quyết định QĐ 3946/QĐ-BGTVT**  **Điều 7. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải** | **Thông tư**  **Điều 11. Khung giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, hành khách hoạt động vận tải nội địa** |  |
|  | 1. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | TT | Loại dịch vụ | Khung giá dịch vụ tương ứng | | Đơn vị tính | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | **I.** | **Đối với tàu thuyền sử dụng cầu bến, bến phao thì áp dụng mức:** | | | | | 1 | Neo buộc tại cầu, bến | ~~14,850~~ | ~~16,500~~ | đồng/GT/giờ | | 2 | Neo buộc tại phao | ~~9,900~~ | ~~11,000~~ | đồng/GT/giờ | | **II.** | **Đối với tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải ít nhất 04 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải thì áp dụng mức:** | | | | | 1 | Neo buộc tại cầu, bến | ~~7,425~~ | ~~8,250~~ | đồng/GT/giờ | | 2 | Neo buộc tại phao | ~~4,950~~ | ~~5,500~~ | đồng /GT/giờ | | | TT | Loại dịch vụ | Giá dịch vụ tương ứng | | | | --- | --- | --- | --- | --- | | Đơn vị tính | Khung giá | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | **I.** | **Đối với tàu thuyền sử dụng cầu bến, bến phao thì áp dụng mức:** | | | | | 1 | Neo buộc tại cầu, bến | Đồng/GT/giờ | 13,50 | 15,00 | | 2 | Neo buộc tại phao | Đồng/GT/giờ | 9,00 | 10,00 | | 3 | **Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo, buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí có làm hàng hoặc nhận dầu, nước và mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 2.000.000 đồng/tàu;** | Đồng/m-giờ | 6.130 | 6.750 | | 4 | **Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước và mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 2.250.000 đồng/tàu;** | Đồng/m-giờ | 7.250 | 7.980 | | 5 | **Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí đỗ áp mạn song song với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí và mức thu tối thiểu cho một lần đỗ áp mạn là 600.000 đồng/tàu;** | Đồng/m-giờ | 1.670 | 1.840 | | 6 | **Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại các bến cảng dịch vụ dầu khí trong thời gian dừng hoạt động để chờ việc, bảo dưỡng hoặc phục vụ mục đích khác;** | Đồng/m-giờ | 2.200 | 6.800 | | 7 | **Hàng hóa trên các tàu chuyên dùng phục vụ dầu khí thông qua bến cảng dịch vụ dầu khí;** | Đồng/tấn | 18.200 | 20.250 | | **II.** | **Đối với tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải 04 chuyến/1tháng/1 khu vực hàng hải,từ chuyến thứ 4 trở đi áp dụng mức:** | | | | | 1 | Neo buộc tại cầu, bến | Đồng /GT/giờ | 6,75 | 7,50 | | 2 | Neo buộc tại phao | Đồng/GT/giờ | 4,50 | 5,00 | | 3 | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao |  |  |  | | Bổ sung quy định Giá dịch vụ cầu, bến, phao neo đối với tàu chuyên dụng tại cảng dịch vụ dầu khí, do:  Trước thời điểm 01/01/2017, dịch vụ cầu, bến, phao neo thực hiện theo cơ chế phí được quy định tại Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải. Đối với phí dịch vụ neo buộc tại bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí được Bộ Tài chính có văn bản hướng dẫn số 2330/BTC-TCDN ngày 22/02/2016, theo đó áp dụng mức thu phí sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu chuyên dùng phục vụ dầu khí tại các cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí theo mức thu quy định tại Điều 11, Chương II Thông tư số 01/2016/TT-BTC (thu theo biểu quốc tế).  Tuy nhiên, điểm d khoản 3 Điều 2 của Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT, *…tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải là hoạt động vận tải nội địa.* Tuy nhiên khung giá tàu hoạt động nội địa trong Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT không quy định cụ thể mức giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí ngoài khơi nên doanh nghiệp khó áp dụng khung giá đối với hoạt động cảng phục vụ dầu khí ngoài khơi. Do vậy, trong Thông tư bổ sung nội dung này trên cơ sở mức giá quy đổi tại khoản 6, 7, 8, 9 Điều 12. |
|  | **Quyết định QĐ 3946/QĐ-BGTVT**  **2. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế** | **Thông tư**  **Điều 12. Khung giá sử dụng cầu, bến, phao neo thuộc khu vực hàng hải đối với tàu thuyền, hàng hóa, khành khách hoạt động vận tải quốc tế** | - Bổ sung tên Điều cho phù hợp với nội dung. |
|  | | **TT** | **Loại phương tiện, hình thức sử dụng** | **Khung giá dịch vụ tương ứng** | | | **Đơn vị tính** | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Giá tối thiểu** | **Giá tối đa** | | | **I** | **Đối với tàu thuyền** | | | |  | | 1 | Tàu thuyền neo buộc tại cầu | ~~0,0031~~ | ~~0,0034~~ | | USD/GT/giờ | | 2 | Tàu thuyền neo buộc tại phao | ~~0,0013~~ | ~~0,0014~~ | | USD/GT/giờ | | ~~3~~ | ~~Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải neo buộc tại cầu~~ | ~~0,0015~~ | ~~0,0017~~ | | ~~USD/GT/giờ~~ | | ~~4~~ | ~~Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/1 tháng/1 khu vực hàng hải neo buộc tại phao~~ | ~~0,0006~~ | ~~0,0007~~ | | ~~USD/GT/giờ~~ | | ~~5~~ | ~~Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên neo buộc tại cầu~~ | ~~0,0012~~ | ~~0,0014~~ | | ~~USD/GT/giờ~~ | | ~~6~~ | ~~Tàu thuyền chở khách có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên neo buộc tại phao~~ | ~~0,0005~~ | ~~0,0006~~ | | ~~USD/GT/giờ~~ | | ~~7~~ | ~~Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu~~ | ~~0,0059~~ | ~~0,0066~~ | | ~~USD/GT/giờ~~ | | 8 | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao | ~~0,0020~~ | ~~0,0022~~ | | USD/GT/giờ | | 9 | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao | ~~0,0015~~ | ~~0,0017~~ | | USD/GT/giờ | | 10 | Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước | ~~99 USD/1 tàu~~ | ~~0,33 USD/m-giờ~~ | |  | | 11 | Tàu thuyền neo buộc tại các bến cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước | ~~110 USD/1 tàu~~ | ~~0,39 USD/m-giờ~~ | |  | | 12 | Tàu thuyền đỗ áp mạn song song với các tàu thuyền khác cập tại cầu cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí | ~~28 USD/1 tàu~~ | ~~0,09 USD/m-giờ~~ | |  | | **II** | **Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu cảng, bến phao** | | | | | | 1 | Làm hàng tại cầu cảng | | | | | | 1.1 | Hàng hóa | ~~0,18~~ | ~~0,20~~ | | USD/tấn | | 1.2 | Container ≤ 20 feet | ~~1,58~~ | ~~1,76~~ | | USD/cont | | 1.3 | Container ≤ 40 feet | ~~3,17~~ | ~~3,52~~ | | USD/cont | | 1.4 | Container > 40 feet | ~~3,96~~ | ~~4,40~~ | | USD/cont | | 2 | Làm hàng tại phao | ~~0,09~~ | ~~0,10~~ | | USD/tấn | | 3 | Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến cảng, phao neo | | | | | | 3.1 | Xe bảo ôn, xe xích, gầm ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng | ~~2,67~~ | ~~2,97~~ | | USD/chiếc | | 3.2 | Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống | ~~0,89~~ | ~~0,99~~ | | USD/chiếc | | 3.3 | Các loại ô tô khác | ~~1,78~~ | ~~1,98~~ | | USD/chiếc | | 4 | Hàng hóa là hàng lỏng | ~~0,89~~ | ~~0,99~~ | | USD/tấn | | 5 | Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí | ~~0,89~~ | ~~0,99~~ | | USD/tấn | | 6 | Hành khách thông qua cầu, bến cảng, phao neo | | | | | | 6.1 | Lượt vào | 0,99 | ~~1,10~~ | USD/người/lượt | | | 6.2 | Lượt rời | 0,99 | ~~1,10~~ | USD/người/lượt | | | 7 | Hành khách được phương tiện vận tải thủy đưa đón từ các tàu thuyền neo đậu tại khu vực neo đậu vào thăm quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại | 0,99 | ~~1,10~~ | USD/người | | | | **TT** | **Loại dịch vụ** | **Giá dịch vụ tương ứng** | | | | | | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | | **Đơn vị tính** | | **Khung giá** | | | | **Giá tối thiểu** | | **Giá tối đa** | | **I.** | **Đối với tàu thuyền** | | | | | | |  | Tàu thuyền neo buộc tại cầu | USD/GT/giờ | | **0,0028** | | **0,0031** | |  | Tàu thuyền neo buộc tại phao | USD/GT/giờ | | **0,0012** | | **0,0013** | |  | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu | USD/GT/giờ | | **0,0054** | | **0,006** | |  | Tàu thuyền nhận được lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao | USD/GT/giờ | | **0,0018** | | **0,002** | |  | Tàu thuyền cập mạn với tàu thuyền khác ở cầu, phao | USD/GT-giờ | | **0,0014** | | **0,0015** | |  | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảngdịch vụ dầu khí mà có làm hàng hoặc nhận dầu, nước và mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 90 USD/tàu; | USD/m-giờ | | **0,27** | | **0,30** | |  | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại bến cảng dịch vụ dầu khí mà không làm hàng hoặc không nhận dầu, nước và mức tối thiểu cho một lần cập cầu là 100 USD/tàu; | USD/m-giờ | | **0,32** | | **0,354** | |  | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí đỗ áp mạn song song với các tàu thuyền khác cập tại bến cảng dịch vụ dầu khí và mức thu tối thiểu cho một lần đỗ áp mạn là 25 USD/tàu; | USD/m-giờ | | **0,074** | | **0,081** | |  | Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí neo buộc tại các bến cảng dịch vụ dầu khí trong thời gian dừng hoạt động để chờ việc, bảo dưỡng hoặc phục vụ mục đích khác; | USD/m-giờ | | **0,10** | | **0,30** | | **II** | **Đối với hàng hóa, hành khách thông qua cầu cảng, bến phao** | | | | | | | 1 | Làm hàng tại cầu cảng | | | | | | | 1.1 | Hàng hóa | | USD/tấn | | **0,16** | **0,18** | | 1.2 | Container 20 feet | | USD/cont | | **1,44** | **1,60** | | 1.3 | Container 40 feet | | USD/cont | | **2,88** | **3,20** | | 1.4 | Container trên 40 feet | | USD/cont | | **3,60** | **4,00** | | 2 | Làm hàng tại phao | | USD/tấn | | **0,08** | **0,09** | | 3 | Hàng hóa là phương tiện vận tải thông qua cầu, bến cảng, phao neo | | | | | | | 3.1 | Xe bảo ôn, xe xích, gầu ngoạm, xe lăn đường, xe nâng hàng; | | USD/chiếc | | **2,43** | **2,70** | | 3.2 | Xe ô tô 15 chỗ ngồi trở xuống, xe có trọng tải 2,5 tấn trở xuống; | | USD/chiếc | | **0,81** | **0,90** | | 3.3 | Các loại ô tô khác | | USD/chiếc | | **1,62** | **1,80** | | 4 | Hàng hóa là hàng lỏng (gas lỏng, xăng dầu, nhựa đường lỏng…) | | USD/tấn | | **0,81** | **0,90** | | 5 | Hàng hóa qua cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí | | USD/tấn | | **0,81** | **0,90** | | 6 | Hành khách thông qua cầu cảng, bến cảng, bến phao | | | | | | | 6.1 | Lượt vào | | USD/người | | **0,90** | **2,00** | | 6.2 | Lượt rời | | USD/người | | **0,90** | **2,00** | | 7 | Trường hợp tàu thuyền đậu tại khu vực neo đậu được phép sử dụng phương tiện vận tải thủy khác để đưa đón khách vào tham quan du lịch tại đất liền hoặc các đảo và ngược lại | | USD/người | | **0,90** | **2,00** | | - Điều chỉnh số tiền giảm 10% do tách thuế GTGT,  - Điều chỉnh giá dịch vụ cầu, bến, phao neo đối với tàu khách, được tính mới mức giá như tàu thuyền khác, không phân chia theo dung tích và tần suất đến cảng  - Điều chính giá tối đa đối với hành khách thông qua cầu, bến, phao neo |
|  |  | **Thông tư**  **Điều 13. Cơ sở tính giá trong trường hợp cụ thể**  1. Tàu thuyền neo, buộc tại nhiều vị trí trong khu nước, vùng nước thuộc khu vực hàng hải của một cảng biển thì tính bằng tổng thời gian thực tế neo, buộc tại từng vị trí.  2. Trường hợp tàu không làm hàng *được do thời tiết với thời gian trên 1 ngày (24 giờ liên tục) hoặc phải nhường cầu cho tàu thuyền khác theo lệnh* điều động của Giám đốc cảng vụ hàng hải thì không thu giá dịch vụ cầu, bến, phao neo trong thời gian không làm hàng.  3. Trường hợp các tàu không phải tàu chuyên dùng phục vụ dầu khí vào cảng dịch vụ dầu khí làm hàng thì áp dụng theo điểm 1, điểm 2 Mục I, Mục II Điều 11 và điểm 1, điểm 2 Mục I, Mục II Điều 12.  4. Không thu giá dịch vụ thông qua cầu cảng, bến cảng, phao neo đối với trẻ em dưới 12 tuổi. | Nội dung này đã được quy định tại Thông tư số 01/2016/TT-BTC, tuy nhiên tại Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT đã không quy định nội dung này gây khó khăn cho doanh nghiệp khi áp dụng. Để bảo đảm tính kế thừa của Thông tư số 01/2016/TT-BGTVT và thuận lợi cho doanh nghiệp đề nghị trong Dự thảo Thông tư bổ sung thêm nội dung này. |
|  | **Mục 3. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER** | **Mục 3. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ BỐC DỠ CONTAINER** |  |
|  | **Quyết định QĐ 3863/QĐ-BGTVT**  **Điều 8. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container** | **Thông tư**  **Điều 14. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực I** |  |
|  | **1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực I**  a) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa  *Đơn vị tính: đồng/container* | 1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa  *Đơn vị tính: đồng/container* |  |
|  | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | ~~350.000~~ | ~~500.000~~ | ~~273.000~~ | ~~390.000~~ | | Rỗng | ~~182.000~~ | ~~260.000~~ | ~~140.000~~ | ~~200.000~~ | | Container ≤ 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | ~~539.000~~ | ~~770.000~~ | ~~427.000~~ | ~~610.000~~ | | Rỗng | ~~280.000~~ | ~~400.000~~ | ~~203.000~~ | ~~290.000~~ | | Container > 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | ~~623.000~~ | ~~890.000~~ | ~~483.000~~ | ~~690.000~~ | | Rỗng | ~~315.000~~ | ~~450.000~~ | ~~245.000~~ | ~~350.000~~ | | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **260.000** | 455.000 | **190.000** | 355.000 | | Rỗng | **155.000** | 240.000 | **130.000** | 180.000 | | Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **455.000** | 700.000 | **400.000** | 550.000 | | Rỗng | **240.000** | 360.000 | **185.000** | 290.000 | | Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | **566.000** | 800.000 | **440.000** | 630.000 | | Rỗng | **290.000** | 410.000 | **222.000** | 320.000 | | Trên cơ sở kiến nghị của doanh nghiệp và kết quả làm việc thực tế giữa Cục Hàng hải Việt Nam, Cục Quản lý giá (Bộ Tài chính), Vụ Vận tải tại một số cảng biển khu vực Hải Phòng, với mức giá thành dịch vụ bốc dỡ container nội địa khoảng 180.000-250.000 VNĐ/cont20’, do vậy các cảng kiến nghị giá dịch vụ bốc dỡ container tối thiểu nên ở mức 250.000 - 280.000 VNĐ/cont20’ và 450.000-500.000 VNĐ/cont40’ là phù hợp. |
|  | b) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)  *Đơn vị tính: USD/container* | 2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)  *Đơn vị tính: USD/container* |  |
|  | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 30 | 53 | 18 | 23 | | Rỗng | 18 | 29 | 12 | 15 | | Container ≤ 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 45 | 81 | 27 | 35 | | Rỗng | 26 | 43 | 17 | 22 | | Container > 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 52 | 98 | 30 | 39 | | Rỗng | 31 | 62 | 20 | 26 | | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng | | Tàu (Sà lan)↔Sà lan,ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 30 | 53 | **24** | **47** | | Rỗng | 18 | 29 | **14** | **23** | | Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 45 | 81 | **37** | **73** | | Rỗng | 26 | 43 | **18** | **35** | | Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 52 | 98 | **44** | **90** | | Rỗng | 31 | 62 | **25** | **54** | | Việc quy định khung giá đối với tác nghiệp Shipside theo Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT có sự chênh lệnh quá lớn so với mức giá Tàu/sà lan ↔ Bãi cảng (CY), từ 12-20 USD, do vậy các hãng tàu chuyển sang sử dụng dịch vụ đưa container ra bãi ngoài (shipside), dẫn đến ùn tắc giao thông khu vực cảng, container xuất không tiến hành kiểm tra giám sát, ảnh hưởng đến việc thông quan điện tử |
|  | c) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)  *Đơn vị tính: USD/container* | 3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh (không áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện)  *Đơn vị tính: USD/container* | Giữ nguyên |
|  | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 23 | 38 | 14 | 17 | | Rỗng | 14 | 21 | 9 | 11 | | Container ≤ 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 34 | 60 | 20 | 26 | | Rỗng | 20 | 32 | 13 | 17 | | Container > 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 39 | 73 | 23 | 29 | | Rỗng | 23 | 46 | 15 | 20 | | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 23 | 38 | 18 | 35 | | Rỗng | 14 | 21 | 11 | 17 | | Container ≤ 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 34 | 60 | 28 | 55 | | Rỗng | 20 | 32 | 14 | 26 | | Container > 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 39 | 73 | 33 | 67 | | Rỗng | 23 | 46 | 19 | 40 | |  |
|  | d) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện  *Đơn vị tính: USD/container* | 4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện  *Đơn vị tính: USD/container* | Giữ nguyên |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu ↔ Bãi cảng | | | | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  | | Có hàng | 46 | 60 | | Rỗng | 29 | 40 | | Container ≤ 40 feet |  |  | | Có hàng | 68 | 88 | | Rỗng | 43 | 56 | | Container > 40 feet |  |  | | Có hàng | 75 | 98 | | Rỗng | 48 | 62 | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu ↔ Bãi cảng | | | | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  | | Có hàng | 46 | 60 | | Rỗng | 29 | 40 | | Container ≤ 40 feet |  |  | | Có hàng | 68 | 88 | | Rỗng | 43 | 56 | | Container > 40 feet |  |  | | Có hàng | 75 | 98 | | Rỗng | 48 | 62 | |  |
|  | đ) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện  *Đơn vị tính : USD/container* | 5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển áp dụng cho khu vực cảng nước sâu Lạch Huyện  *Đơn vị tính: USD/container* | Giữ nguyên |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  | | Có hàng | 34 | 45 | | Rỗng | 22 | 30 | | Container ≤ 40 feet |  |  | | Có hàng | 51 | 66 | | Rỗng | 32 | 42 | | Container > 40 feet |  |  | | Có hàng | 56 | 73 | | Rỗng | 36 | 46 | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | | | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  | | Có hàng | 34 | 45 | | Rỗng | 22 | 30 | | Container ≤ 40 feet |  |  | | Có hàng | 51 | 66 | | Rỗng | 32 | 42 | | Container > 40 feet |  |  | | Có hàng | 56 | 73 | | Rỗng | 36 | 46 | |  |
|  | e) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.  *Đơn vị tính: USD/container* | 6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.  *Đơn vị tính: USD/container* | Giữ nguyên |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Sà lan ↔ Bãi cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  | | Có hàng | 6 | 10 | | Rỗng | 6 | 10 | | Container ≤ 40 feet |  |  | | Có hàng | 10 | 17 | | Rỗng | 10 | 17 | | Container > 40 feet |  |  | | Có hàng | 10 | 17 | | Rỗng | 10 | 17 | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Sà lan ↔ Bãi cảng | | | | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  | | Có hàng | 6 | 10 | | Rỗng | 6 | 10 | | Container ≤ 40 feet |  |  | | Có hàng | 10 | 17 | | Rỗng | 10 | 17 | | Container > 40 feet |  |  | | Có hàng | 10 | 17 | | Rỗng | 10 | 17 | |  |
|  | **Quyết định QĐ 3863/QĐ-BGTVT**  **2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực II** | **Thông tư**  **Điều 15. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực II** |  |
|  | a) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa  *(Đơn vị tính: đồng/container)* | 1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa  *Đơn vị tính: đồng/container* | Giữ nguyên khung giá, tách thuế 10% |
|  | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | ~~420.000~~ | ~~600.000~~ | ~~315.000~~ | ~~450.000~~ | | Rỗng | ~~213.000~~ | ~~305.000~~ | ~~160.000~~ | ~~229.000~~ | | Container ≤ 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | ~~630.000~~ | ~~900.000~~ | ~~472.000~~ | ~~675.000~~ | | Rỗng | ~~322.000~~ | ~~460.000~~ | ~~241.000~~ | ~~345.000~~ | | Container > 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | ~~756.000~~ | ~~1.080.000~~ | ~~567.000~~ | ~~810.000~~ | | Rỗng | ~~386.000~~ | ~~552.000~~ | ~~290.000~~ | ~~414.000~~ | | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng | | Tàu (Sà lan)↔Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 380.000 | 545.000 | 286.000 | 409.000 | | Rỗng | 193.000 | 277.000 | 145.000 | 208.000 | | Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 572.000 | 818.000 | 429.000 | 613.000 | | Rỗng | 292.000 | 418.000 | 219.000 | 313.000 | | Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 687.000 | 981.000 | 515.000 | 736.000 | | Rỗng | 350.000 | 501.000 | 263.000 | 376.000 | |  |
|  | b) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất  *Đơn vị tính : USD/container* | 2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất  *Đơn vị tính: USD/container* | Giữ nguyên |
|  | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 45 | 59 | 34 | 44 | | Rỗng | 27 | 35 | 21 | 27 | | Container ≤ 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 68 | 89 | 51 | 67 | | Rỗng | 36 | 47 | 27 | 35 | | Container > 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 102 | 132 | 77 | 99 | | Rỗng | 54 | 70 | 41 | 52 | | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng | | Tàu (Sà lan)↔Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 45 | 59 | 34 | 44 | | Rỗng | 27 | 35 | 21 | 27 | | Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 68 | 89 | 51 | 67 | | Rỗng | 36 | 47 | 27 | 35 | | Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 102 | 132 | 77 | 99 | | Rỗng | 54 | 70 | 41 | 52 | |  |
|  | c) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển  *Đơn vị tính: USD/container* | 3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container quá cảnh, trung chuyển  *Đơn vị tính: USD/container* | Giữ nguyên |
|  | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 34 | 44 | 26 | 33 | | Rỗng | 20 | 26 | 16 | 20 | | Container ≤ 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 51 | 67 | 38 | 50 | | Rỗng | 27 | 35 | 20 | 26 | | Container > 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 76 | 99 | 58 | 75 | | Rỗng | 41 | 52 | 30 | 39 | | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan,ô tô, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 34 | 44 | 26 | 33 | | Rỗng | 20 | 26 | 16 | 20 | | Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 51 | 67 | 38 | 50 | | Rỗng | 27 | 35 | 20 | 26 | | Container > 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 76 | 99 | 58 | 75 | | Rỗng | 41 | 52 | 30 | 39 | |  |
|  | **Quyết định**  **3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực III** | **Thông tư**  **Điều 16. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container tại khu vực III** |  |
|  | a) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa  *Đơn vị tính: đồng/container* | 1. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nội địa  *Đơn vị tính: Đồng/container* | Giữ nguyên khung giá, tách thuế GTGT 10% |
|  | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | ~~287.000~~ | ~~470.000~~ | ~~191.000~~ | ~~273.000~~ | | Rỗng | ~~168.000~~ | ~~240.000~~ | ~~135.800~~ | ~~194.000~~ | | Container ≤ 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | ~~483.000~~ | ~~690.000~~ | ~~316.400~~ | ~~452.000~~ | | Rỗng | ~~255.500~~ | ~~365.000~~ | ~~169.400~~ | ~~242.000~~ | | Container > 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | ~~724.500~~ | ~~1.035.000~~ | ~~474.600~~ | ~~678.000~~ | | Rỗng | ~~383.600~~ | ~~548.000~~ | ~~254.000~~ | ~~363.000~~ | | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 260.000 | 427.000 | 173.000 | 248.000 | | Rỗng | 152.000 | 218.000 | 122.000 | 176.000 | | Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 439.000 | 627.000 | 287.000 | 410.000 | | Rỗng | 231.000 | 331.000 | 152.000 | 220.000 | | Container > 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 658.000 | 940.00 | 431.000 | 616.000 | | Rỗng | 348.000 | 498.000 | 230.000 | 330.000 | |  |
|  | b) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải  *Đơn vị tính: USD/container* | 2. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu và tạm nhập, tái xuất (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải)  *Đơn vị tính: USD/container* | Giữ nguyên |
|  | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 41 | 53 | 31 | 40 | | Rỗng | 22 | 29 | 21 | 27 | | Container ≤ 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 62 | 81 | 47 | 61 | | Rỗng | 33 | 43 | 25 | 33 | | Container > 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 75 | 98 | 56 | 73 | | Rỗng | 48 | 62 | 36 | 47 | | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 41 | 53 | 31 | 40 | | Rỗng | 22 | 29 | 21 | 27 | | Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 62 | 81 | 47 | 61 | | Rỗng | 33 | 43 | 25 | 33 | | Container > 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 75 | 98 | 56 | 73 | | Rỗng | 48 | 62 | 36 | 47 | |  |
|  | c) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải)  *Đơn vị tính: USD/container* | 3. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh (không áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải)  *Đơn vị tính: USD/container* |  |
|  | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan) ↔ Bãi cảng | | Tàu (Sà lan) ↔ Sà lan, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 28 | 40 | 21 | 30 | | Rỗng | 15 | 21 | 14 | 20 | | Container ≤ 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 42 | 60 | 32 | 46 | | Rỗng | 22 | 32 | 17 | 24 | | Container > 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 51 | 73 | 38 | 55 | | Rỗng | 32 | 47 | 24 | 35 | | |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ | | | | | Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng | | Tàu (Sà lan)↔Sà lan, toa xe tại cầu cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | Tối thiểu | Tối đa | | Container 20 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 28 | 40 | 21 | 30 | | Rỗng | 15 | 21 | 14 | 20 | | Container 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 42 | 60 | 32 | 46 | | Rỗng | 22 | 32 | 17 | 24 | | Container trên 40 feet |  |  |  |  | | Có hàng | 51 | 73 | 38 | 55 | | Rỗng | 32 | 47 | 24 | 35 | | Giữ nguyên |
|  | d) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực Cái Mép - Thị Vải  *Đơn vị tính: USD/container* | 4. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất áp dụng cho khu vực Cái Mép - Thị Vải  *Đơn vị tính: USD/container* |  |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu ↔ Bãi cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  | | Có hàng | 46 | 60 | | Rỗng | 29 | 38 | | Container ≤ 40 feet |  |  | | Có hàng | 68 | 88 | | Rỗng | 43 | 56 | | Container> 40 feet |  |  | | Có hàng | 75 | 98 | | Rỗng | 48 | 62 | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu↔Bãi cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | | Container 20 feet |  |  | | Có hàng | 46 | 60 | | Rỗng | 29 | 38 | | Container 40 feet |  |  | | Có hàng | 68 | 88 | | Rỗng | 43 | 56 | | Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | 75 | 98 | | Rỗng | 48 | 62 | | Giữ nguyên |
|  | đ) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải  *Đơn vị tính: USD/container* | 5. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container trung chuyển, quá cảnh áp dụng cho khu vực Cái Mép, Thị Vải    *Đơn vị tính: USD/container* |  |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  | | Có hàng | 34 | 45 | | Rỗng | 22 | 28 | | Container ≤ 40 feet |  |  | | Có hàng | 51 | 66 | | Rỗng | 32 | 42 | | Container > 40 feet |  |  | | Có hàng | 56 | 73 | | Rỗng | 36 | 46 | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Tàu (Sà lan)↔Bãi cảng | | | | Tối thiểu | Tối đa | | Container 20 feet |  |  | | Có hàng | 34 | 45 | | Rỗng | 22 | 28 | | Container 40 feet |  |  | | Có hàng | 51 | 66 | | Rỗng | 32 | 42 | | Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | 56 | 73 | | Rỗng | 36 | 46 | | Giữ nguyên |
|  |  | 6. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container nhập khẩu, xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất, trung chuyển, quá cảnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long được áp dụng mức giá tối thiểu bằng 50% khung giá quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này, thời gian áp dụng đến hết năm 2020. | Trong thời gian đầu Cảng Tân cảng Cái Cui mở tuyến vận tải quốc tế, sản lượng hàng hóa còn ít, hãng tàu hoạt động không hiệu quả nên cần chính sách khuyến khích giảm chi phí để thu hút tàu. Với giá thành 19 USD/cont20’, cảng đề xuất mức giá bằng 50% khu vực III, thời gian áp dụng đến hết năm 2020. |
|  | e) Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.  *Đơn vị tính: USD/container*   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ Sà lan ↔ Bãi cảng | | | Tối thiểu | Tối đa | | Container ≤ 20 feet |  |  | | Có hàng | 6 | 10 | | Rỗng | 6 | 10 | | Container≤40 feet |  |  | | Có hàng | 10 | 17 | | Rỗng | 10 | 17 | | Container> 40 feet |  |  | | Có hàng | 10 | 17 | | Rỗng | 10 | 17 | | 7. Khung giá dịch vụ bốc dỡ container từ sà lan sang bãi cảng và ngược lại quy định tại điểm này chỉ áp dụng cho bốc dỡ container phục vụ vận chuyển qua lại giữa các cảng để xuất hàng, chuyển cảng đích.   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Loại container | Khung giá dịch vụ  Sà lan↔Bãi cảng | | | | Tối thiểu | Tối đa | | Container 20 feet |  |  | | Có hàng | 6 | 10 | | Rỗng | 6 | 10 | | Container 40 feet |  |  | | Có hàng | 10 | 17 | | Rỗng | 10 | 17 | | Container trên 40 feet |  |  | | Có hàng | 10 | 17 | | Rỗng | 10 | 17 |     *Đơn vị tính: USD/container* | Giữ nguyên |
|  |  | **Thông tư**  **Điều 17. Cơ sở tính giá trong trường hợp cụ thể**  1. Giá dịch vụ bốc dỡ container qui định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Thông tư này được áp dụng đối với container hàng hóa thông thường.  2. Giá dịch vụ bốc dỡ container đối với container hàng hóa quá khổ, quá tải, container chứa hàng nguy hiểm, container có yêu cầu bốc dỡ, chất xếp, bảo quản đặc biệt được tính giá không vượt quá 50% mức giá tối đa quy định tại Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Thông tư này. | Bổ sung nội dung quy định cách tính giá đối với loại container đặc biệt trên cơ sở giá thành bốc dỡ thực tế nhưng không vượt quá 50% mức giá tối đa quy định tại Thông tư này. |
|  | **MỤC 4. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT** | **MỤC 4. BIỂU KHUNG GIÁ DỊCH VỤ LAI DẮT** |  |
|  | **Quyết định QĐ 3863/QĐ-BGTVT**  **Điều 9. Khung giá dịch vụ lai dắt**  1. Nguyên tắc điều động tàu lai dắt hỗ trợ  a) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt có trách nhiệm điều động tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất theo quy định tại nội quy cảng biển khu vực;  b) Trường hợp cung cấp tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp căn cứ số lượng và công suất tàu lai hỗ trợ quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt;  c) Trường hợp cung cấp tàu lai dắt hỗ trợ với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp căn cứ số lượng, công suất tàu lai hỗ trợ thực tế và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt.  d) Trên cơ sở khung giá dịch vụ lai dắt quy định tại Quyết định này, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt có trách nhiệm niêm yết và gửi kê khai giá dịch vụ lai dắt lượt vào, ra theo chiều dài toàn bộ của tàu tại từng khu vực cảng biển.  đ) Đối với trường hợp phải điều động tàu lai nơi khác đến vị trí dẫn tàu, giá điều động tàu lai do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 70% khung giá dịch vụ lai dắt dẫn tàu quy định tại Quyết định này.  e) Đối với tàu lai chuyên dụng Azimuth được áp dụng mức giá tối đa bằng 150% mức giá quy định tại khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này. | **Chuyển thành Điều 21** |  |
|  | 2. Khung giá dịch vụ lai dắt dẫn tàu biển tại khu vực I  a) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa  *Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu* | **Điều 18. Khung giá dịch vụ lai dắt dẫn tàu biển tại khu vực I**   1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa   *Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu* |  |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | Từ 500 hp đến dưới 800 hp | ~~3.330.000~~ | ~~4.329.000~~ | | Từ 800 hp đến dưới 1300 hp | ~~4.860.000~~ | ~~6.318.000~~ | | Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp | ~~6.480.000~~ | ~~8.424.000~~ | | Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp | ~~10.890.000~~ | ~~14.157.000~~ | | Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp | ~~12.150.000~~ | ~~15.795.000~~ | | Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp | ~~13.680.000~~ | ~~17.784.000~~ | | Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp | ~~18.540.000~~ | ~~24.102.000~~ | | Từ 5000 hp trở lên | ~~26.640.000~~ | ~~34.632.000~~ | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 3.000.000 | 3.900.000 | | Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 4.400.000 | 5.700.000 | | Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 5.800.000 | 7.600.000 | | Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 9.900.000 | 12.800.000 | | Từ 2200 HP đến dưới 3000HP | 11.300.000 | 14.300.000 | | Từ 3000 HP đến dưới 4000HP | 12.400.000 | 16.100.000 | | Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 16.800.000 | 21.900.000 | | Từ 5000 HP trở lên | 24.200.000 | 31.400.000 | | Giữ nguyên khung giá, tách thuế GTGT 10% |
|  | b) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế  *Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu* | 2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế  *Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu* | Giữ nguyên khung giá |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | Từ 500 hp đến dưới 800 hp | 207 | 298 | | Từ 800 hp đến dưới 1300 hp | 273 | 473 | | Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp | 311 | 702 | | Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp | 415 | 877 | | Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp | 630 | 975 | | Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp | 792 | 1.230 | | Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp | 1.080 | 1.620 | | Từ 5000 hp trở lên | 1.620 | 2.430 | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 207 | 298 | | Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 273 | 473 | | Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 311 | 702 | | Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 415 | 877 | | Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 630 | 975 | | Từ 3000 HP đến dưới 4000HP | 792 | 1.230 | | Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 1.080 | 1.620 | | Từ 5000 HP trở lên | 1.620 | 2.430 | |  |
|  | **3. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực II** | **Điều 19. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực II** |  |
|  | a) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa  *Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu* | 1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa *Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu* | Giữ nguyên khung giá, tách thuế GTGT 10% |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | Từ 500 hp đến dưới 800 hp | ~~3.618.000~~ | ~~4.703.000~~ | | Từ 800 hp đến dưới 1300 hp | ~~6.660.000~~ | ~~8.658.000~~ | | Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp | ~~8.415.000~~ | ~~10.939.500~~ | | Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp | ~~10.080.000~~ | ~~13.104.000~~ | | Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp | ~~13.500.000~~ | ~~17.550.000~~ | | Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp | ~~14.625.000~~ | ~~19.012.500~~ | | Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp | ~~19.890.000~~ | ~~25.857.000~~ | | Từ 5000 hp trở lên | ~~24.570.000~~ | ~~31.941.000~~ | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 3.200.000 | 4.200.000 | | Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 6.060.000 | 7.800.000 | | Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 7.600.000 | 9.900.000 | | Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 9.100.000 | 11.900.000 | | Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 12.200.000 | 15.900.000 | | Từ 3000 HP đến dưới 4000 HP | 13.300.000 | 17.200.000 | | Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 18.000.000 | 23.500.000 | | Từ 5000 HP trở lên | 22.300.000 | 29.000.000 | |  |
|  | b) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế  *Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu* | 2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế  *Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu* |  |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | Từ 500 hp đến dưới 800 hp | 307 | 399 | | Từ 800 hp đến dưới 1300 hp | 444 | 577 | | Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp | 634 | 824 | | Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp | 855 | 1.112 | | Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp | 1.143 | 1.486 | | Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp | 1.323 | 1.720 | | Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp | 1.503 | 1.954 | | Từ 5000 hp trở lên | 1.683 | 2.188 | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | Từ 500 HP đến dưới 800HP | 307 | 399 | | Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 444 | 577 | | Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 634 | 824 | | Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 855 | 1.112 | | Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 1.143 | 1.486 | | Từ 3000 HP đến dưới 4000HP | 1.323 | 1.720 | | Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 1.503 | 1.954 | | Từ 5000 HP trở lên | 1.683 | 2.188 | | Giữ nguyên |
|  | **4. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực III** | **Điều 20. Khung giá dịch vụ lai dắt tàu biển tại khu vực III** |  |
|  | a) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa  *Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu* | 1. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa  *Đơn vị tính: đồng/giờ dẫn tàu* | Giữ nguyên khung giá, tách thuế GTGT 10% |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | Từ 500 hp đến dưới 800 hp | ~~3.600.000~~ | ~~4.680.000~~ | | Từ 800 hp đến dưới 1300 hp | ~~6.750.000~~ | ~~8.775.000~~ | | Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp | ~~8.325.000~~ | ~~10.823.000~~ | | Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp | ~~10.350.000~~ | ~~13.455.000~~ | | Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp | ~~12.150.000~~ | ~~15.790.000~~ | | Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp | ~~13.140.000~~ | ~~17.082.000~~ | | Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp | ~~16.470.000~~ | ~~21.411.000~~ | | Từ 5000 hp trở lên | ~~24.930.000~~ | ~~32.409.000~~ | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 3.200.000 | 4.200.000 | | Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 6.100.000 | 7.900.000 | | Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 7.500.000 | 9.800.000 | | Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 9.400.000 | 12.200.000 | | Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 11.000.000 | 14.300.000 | | Từ 3000 HP đến dưới 4000HP | 11.900.000 | 15.500.000 | | Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 14.900.000 | 19.400.000 | | Từ 5000 HP trở lên | 22.600.000 | 29.400.000 | |  |
|  | b) Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế *Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu* | 2. Khung giá dịch vụ lai dắt đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế  *Đơn vị tính: USD/giờ dẫn tàu* |  |
|  | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | Từ 500 hp đến dưới 800 hp | 230 | 298 | | Từ 800 hp đến dưới 1300 hp | 300 | 473 | | Từ 1300 hp đến dưới 1800 hp | 350 | 702 | | Từ 1800 hp đến dưới 2200 hp | 450 | 878 | | Từ 2200 hp đến dưới 3000 hp | 650 | 975 | | Từ 3000 hp đến dưới 4000 hp | 820 | 1.231 | | Từ 4000 hp đến dưới 5000 hp | 1.080 | 1.620 | | Từ 5000 hp trở lên | 1.620 | 2.430 | | |  |  |  | | --- | --- | --- | | Công suất tàu lai hỗ trợ | Khung giá dịch vụ | | | Giá tối thiểu | Giá tối đa | | Từ 500 HP đến dưới 800 HP | 230 | 298 | | Từ 800 HP đến dưới 1300 HP | 300 | 473 | | Từ 1300 HP đến dưới 1800 HP | 350 | 702 | | Từ 1800 HP đến dưới 2200 HP | 450 | 878 | | Từ 2200 HP đến dưới 3000 HP | 650 | 975 | | Từ 3000 HP đến dưới 4000HP | 820 | 1.231 | | Từ 4000 HP đến dưới 5000 HP | 1.080 | 1.620 | | Từ 5000 HP trở lên | 1.620 | 2.430 | | Giữ nguyên khung giá |
|  |  | **Điều 21. Nguyên tắc điều động tàu lai dắt**  1. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lai dắt có trách nhiệm cung cấp tàu lai dắt với số lượng và công suất theo quy định tại nội quy cảng biển.  2. Trường hợp cung cấp tàu lai dắt với số lượng và công suất của tàu lai lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực, doanh nghiệp căn cứ số lượng và công suất tàu lai dắt quy định tại nội quy cảng biển khu vực và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt.  3. Trường hợp cung cấp tàu lai dắt với số lượng và công suất lớn hơn mức quy định tại nội quy cảng biển của cảng vụ hàng hải khu vực theo yêu cầu của cảng vụ, hoa tiêu, thuyền trưởng hoặc hãng tàu, doanh nghiệp căn cứ số lượng, công suất tàu lai dắt thực tế và khung giá để tính giá dịch vụ lai dắt.  4. Đối với trường hợp phải điều động tàu lai nơi khác đến vị trí dẫn tàu, giá tàu lai do hai bên tự thỏa thuận nhưng không vượt quá 50% mức giá quy dịch vụ lai dắt tại Thông tư này.  5. Đối với tàu lai chuyên dụng Azimuth được áp dụng mức giá tối đa bằng 150% mức khung giá quy định tại Thông tư này.  6. Trên cơ sở khung giá dịch vụ lai dắt quy định tại Thông tư này, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lai dắt niêm yết và gửi kê khai giá dịch vụ lai dắt lượt vào, ra theo chiều dài toàn bộ của tàu thuyền tại từng cầu, bến cảng.  **7. Thời gian tính giá dịch vụ lai dắt: Thời gian tính giá dịch vụ lai dắt là thời gian được tính từ thời điểm bắt đầu thực hiện lai hỗ trợ đối với tàu được lai đến khi kết thúc thời gian lai dắt thực tế hoặc chuyển sang hoạt động khác. Thời gian tối thiểu tính giá dịch vụ tàu lai dắt là 1 giờ/lần.**  **8. Trường hợp doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tàu lai, điều động hơn một tàu lai dẫn tàu thì giá dịch vụ lai tính theo giá tàu lai đơn nhưng không vượt quá khung giá của tổng công suất tàu lai tương ứng quy định tại Thông tư này.**  **9. Trường hợp tàu lai dắt đã tới vị trí đón tàu theo đúng giờ mà chủ tàu yêu cầu hỗ trợ đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp nhận nhưng tàu yêu cầu hỗ trợ chưa tới, gây chờ đợi cho tàu lai, thì chủ tàu yêu cầu hỗ trợ phải trả bằng 50% đơn giá quy định cho số giờ thực tế phải chờ đợi.**  **10. Trường hợp tàu lai đã tới vị trí đón tàu yêu cầu hỗ trợ theo đúng giờ mà chủ tàu đã yêu cầu và được cảng vụ hàng hải chấp nhận nhưng tàu yêu cầu hỗ trợ không tới hoặc không chạy, tàu lai dắt phải trở về vị trí xuất phát hoặc chuyển sang hoạt động khác, thì chủ tàu yêu cầu hỗ trợ phải trả bằng 50% đơn giá quy định cho số giờ thực tế điều động tàu lai.**  **11. Trường hợp thay đổi giờ hoặc hủy bỏ việc xin tàu lai, chủ tàu yêu cầu hỗ trợ phải báo cho chủ tàu lai biết trước 2 giờ. Quá quy định trên chủ tàu yêu cầu hỗ trợ phải trả tiền chờ đợi, thời gian tối thiểu tính tiền chờ đợi là 1 giờ.** | - Việc quy định cụ thể về cách tính thời gian lai dắt *từ thời điểm bắt đầu thực hiện lai dắt đến khi kết thúc thời gian lai dắt thực tế,* sẽ hạn chế được việc kê khai thời gian lai dắt không chính xác so với thực tế, bảo đảm sự công khai minh bạch, do vậy sẽ giảm được giá dịch vụ tàu lai tại các khu vực.  Bổ sung nội dung quy định thời gian tối thiểu tính giá dịch vụ lai dắt là 1 giờ/lần để bảo đảm bù đắp chi phí của tàu lai bỏ ra khi thực hiện 1 lượt dẫn tàu.  - Bổ sung điều 8, 9, 10, 11 nhằm quy định cụ thể, rõ ràng một số nguyên tắc điều động tàu lai, ràng buộc trách nhiệm và quyền lợi của đơn vị cung cấp tàu lai và đơn vị sử dụng dịch vụ lai dắt. |
|  | **CHƯƠNG III**  **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** | **CHƯƠNG III**  **TỔ CHỨC THỰC HIỆN** |  |
|  | **Quyết định QĐ 3946/QĐ-BGTVT**  **Điều 11. Cơ quan tiếp nhận và đối tượng thực hiện kê khai giá**  ~~1. Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá dịch vụ tại cảng biển quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.~~  ~~2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt tàu biển có trách nhiệm thực hiện kê khai giá theo quy định của pháp luật về giá.~~  ~~3. Định kỳ vào ngày 01 tháng 07 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm rà soát danh sách các doanh nghiệp kê khai giá dịch vụ tại cảng biển.~~  ~~4. Danh sách các doanh nghiệp kê khai giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này được đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam (~~[~~www.vinamarine.gov.vn~~](http://www.vinamarine.gov.vn)~~).~~  **Quyết định QĐ 3863/QĐ-BGTVT**  **~~Điều 10. Cơ quan tiếp nhận và đối tượng thực hiện kê khai giá~~**  ~~1. Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá dịch vụ tại cảng biển quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.~~  ~~2. Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bốc dỡ container, dịch vụ lai dắt tàu biển có trách nhiệm thực hiện kê khai giá theo quy định của pháp luật về giá.~~  ~~3. Định kỳ vào ngày 01 tháng 07 hàng năm hoặc theo yêu cầu của Bộ Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam có trách nhiệm rà soát danh sách các doanh nghiệp kê khai giá dịch vụ tại cảng biển.~~  ~~4. Danh sách các doanh nghiệp kê khai giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này được đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử của Cục Hàng hải Việt Nam (~~[~~www.vinamarine.gov.vn~~](http://www.vinamarine.gov.vn)~~).~~ | **Thông tư**  **Điều 22. Cơ quan tiếp nhận thực hiện niêm yết giá**  **Các doanh nghiệp thực hiện niêm yết giá dịch vụ tại cảng biển quy định tại Điều 1 Thông tư này thực hiện niêm yết giá theo quy định của pháp luật về giá và pháp luật về hàng hải đồng thời gửi thông tin niêm yết giá về Cục Hàng hải Việt Nam.** | Theo quy định tại Nghị định số 149/2016/NĐ-CP quy định cơ quan tiếp nhận kê khai là Bộ Tài chính, tuy nhiên để thống nhất trong việc kiểm tra giám sát thực hiện khung giá, việc quy định *Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì tiếp nhận, rà soát văn bản kê khai giá dịch vụ tại cảng biển.* chưa phù hợp với quy định tại Nghị định số 149/2016/QĐ-CP.  Do vậy, để phù hợp với quy định của pháp luật, đồng thời để tăng cường công tác rà soát, giám sát doanh nghiệp trong việc thực hiện đúng khung giá của Bộ Giao thông vận tải, trong Dự thảo Thông tư quy định *các doanh nghiệp thực hiện niêm yết giá dịch vụ tại cảng biển và gửi thông tin niêm yết về Cục Hàng hải Việt Nam.* |
|  | **Quyết định QĐ 3863/QĐ-BGTVT**  **Điều 11: Hiệu lực thi hành**  ~~1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2017.~~  ~~2. Việc xử lý giai đoạn chuyển tiếp kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được xử lý như sau:~~  ~~a) Dịch vụ cung cấp cho các tàu đến cảng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện mức giá do các bên thỏa thuận trong hợp đồng;~~  ~~b) Dịch vụ cung cấp cho các tàu đến cảng sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện khung giá theo Quyết định này.~~  **Quyết định QĐ 3946/QĐ-BGTVT**  **Điều 12.** **Hiệu lực thi hành**  1~~. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.~~  ~~2. Việc xử lý giai đoạn chuyển tiếp kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành được xử lý như sau:~~  ~~a) Đối với dịch vụ cung cấp cho các tàu đến cảng trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo mức giá quy định tại Thông tư số 01/2016/TT-BTC ngày 05 tháng 01 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải;~~  ~~b) Đối với dịch vụ cung cấp cho các tàu đến cảng sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện khung giá theo Quyết định này.~~ | **Thông tư**  **Điều 23. Hiệu lực thi hành**  1**. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày …. tháng ….. năm 2018 và thay thế Quyết định số 3863/QĐ-BGTVT ngày 01/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam và Quyết định số 3946/QĐ-BGTVT ngày 09/12/2016 của Bộ Giao thông vận tải ban hành biểu khung giá dịch hoa tiêu và dịch vụ sử dụng cầu, bến phao neo tại cảng biển Việt Nam.**  **2. Việc xử lý giai đoạn chuyển tiếp kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành được xử lý như sau:**  **a) Đối với dịch vụ đã ký kết Hợp đồng với khách hàng trước ngày Thông tư này có hiệu lực sẽ được tiếp tục thực hiện mức giá theo Hợp đồng đã ký đến hết ngày 31/12/2018.**  **b) Đối với dịch vụ ký kết Hợp đồng với khách hàng sau ngày Thông tư có hiệu lực thì thực hiện theo mức giá quy định tại Thông tư này.** | Sửa đổi phù hợp với quy định và thời gian hiệu lực của Thông tư |
|  | **Quyết định QĐ 3863/QĐ-BGTVT**  **Điều 12. Tổ chức thực hiện**  1. Sau 06 tháng thực hiện quy định về khung giá tại Quyết định này, các cơ quan chuyên môn, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển báo cáo tình hình thực hiện khung giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.  2. Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển tổ chức thực hiện khung giá do Nhà nước quy định; chỉ đạo Cảng vụ hàng hải phối hợp với cơ quan tài chính, thuế địa phương kiểm tra tình hình thực hiện khung giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá.  ~~3. Trong trường hợp doanh nghiệp có mức giá không nằm trong biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này thì phải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định theo từng trường hợp cụ thể phù hợp với thực tế.~~  **Quyết định QĐ 3946/QĐ-BGTVT**  **Điều 13. Tổ chức thực hiện**  1. Sau 06 tháng thực hiện quy định về khung giá tại Quyết định này, các cơ quan chuyên môn, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển báo cáo tình hình thực hiện khung giá quy định tại khoản 1 Điều 1 Quyết định này.  2. Cục Hàng hải Việt Nam hướng dẫn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển tổ chức thực hiện khung giá do Nhà nước quy định; chỉ đạo Cảng vụ hàng hải phối hợp với cơ quan tài chính, thuế địa phương kiểm tra tình hình thực hiện khung giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá.  ~~3. Trong trường hợp doanh nghiệp có mức giá không nằm trong biểu khung giá dịch vụ tại cảng biển theo quy định tại Quyết định này thì phải báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định theo từng trường hợp cụ thể phù hợp với thực tế.~~ | **Thông tư**  **Điều 24. Tổ chức thực hiện**  1. Sau 06 tháng thực hiện quy định về khung giá tại Thông tư này, Cục Hàng hải Việt Nam chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan đánh giá tình hình thực hiện khung giá quy định tại Thông tư này.  2. Cục Hàng hải Việt Nam tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp cung cấp dịch vụ tại cảng biển thực hiện khung giá do Nhà nước quy định; chỉ đạo Cảng vụ hàng hải phối hợp với cơ quan tài chính, thuế địa phương kiểm tra tình hình thực hiện khung giá, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về quản lý giá.  **3. Trong trường hợp đặc biệt mà chi phí cung cấp dịch vụ thấp hơn giá tối thiểu hoặc vượt mức tối đa trong biểu khung giá quy định tại Thông tư này, doanh nghiệp cung ứng dịch vụ tại cảng biển báo cáo Cục Hàng hải Việt Nam trình Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải xem xét, quyết định theo quy định.**  4. Chánh Văn phòng, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./. | Chỉ xem xét cho một số trường hợp đặc biệt khi doanh nghiệp chứng minh mức giá thành dịch vụ thấp hoặc quá cao so với khung giá cần phải điểu chỉnh mức giá để bảo đảm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. |